

**VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

Nguyễn Thế Hùng

**NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH
CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ VIỆT NAM TRONG QUÁ
TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

Chuyên ngành: Quản lý kinh tế

Mã số : 62.34.01.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SỸ KINH TẾ

Hà Nội - 2010

Công trình được hoàn thành tại: Học viện Khoa học Xã hội,
Viện Khoa học Xã hội Việt Nam

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. TS. Nguyễn Thắng**
- 2. TS. Đỗ Hữu Hòa**

Phản biện 1: **GS.TS. Nguyễn Đình Phan**

Phản biện 2: **PGS.TS. Bùi Tất Thắng**

Phản biện 3: **GS.TS. Nguyễn Kế Tuấn**

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Học viện, họp tại Hội trường tầng 1 Học viện Khoa học Xã hội, 477 Đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

vào hồigiờngày.....tháng năm 2010

Có thể tìm hiểu luận án tại: Thư viện Quốc gia

Thư viện Học viện Khoa học Xã hội

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài :

Nền kinh tế Việt Nam đang ở trong giai đoạn chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường với nhiều cơ hội và thách thức lớn. Trong thời gian qua, thực hiện chính sách đổi mới, kinh tế Việt Nam đã đạt được mức tăng trưởng khá cao trong khu vực. Một số ngành đã có các mặt hàng vươn lên cạnh tranh được với hàng ngoại và có chỗ đứng trên thị trường nước ngoài như gạo, chè, cà phê, hàng dệt may, giày da, hàng thuỷ sản, hàng thủ công mỹ nghệ. Tuy nhiên, lợi thế cạnh tranh của các mặt hàng thuộc công nghiệp chế biến như giá nhân công rẻ, hàm lượng lao động cao đang bị các nước trong khu vực như Trung quốc, Thái Lan cạnh tranh gay gắt. Chi phí sản xuất của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay còn cao so với các doanh nghiệp trong khu vực và trên thế giới. Trong điều kiện khi Việt Nam cam kết hội nhập kinh tế quốc tế thông qua các hiệp định khu vực (AFTA), song phương (hiệp định thương mại Việt-Mỹ) và đã chính thức trở thành thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) thì vấn đề cấp thiết đặt ra đối với các doanh nghiệp Việt Nam là phải nâng cao được năng lực cạnh tranh để có thể đứng vững trên thương trường, đủ sức cạnh tranh với các doanh nghiệp trong, ngoài nước và tiếp tục phát triển.

Tuy đã có những bước phát triển nhưng năng lực cạnh tranh một số ngành công nghiệp chế biến của Việt Nam vẫn còn hạn chế, chưa thể đáp ứng được yêu cầu của hội nhập kinh tế. Cơ khí là một trong các ngành công nghiệp chủ chốt cũng nằm trong tình trạng chung đó. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước không thể tách rời sự phát triển ngành cơ khí. Đây là một ngành được Đảng và chính phủ Việt Nam xác định là ngành chiến lược quan trọng cho sự nghiệp phát triển đất nước. Tuy nhiên, ngành cơ khí nước ta hiện nay vẫn ở trình độ thấp về công nghệ, thiết bị lạc hậu, đầu tư dàn trải, phân

tán và gặp nhiều khó khăn do những yếu tố khách quan và chủ quan. Các sản phẩm cơ khí hiện nay mới chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu đặt ra. Hiện tại hàng năm Việt nam phải nhập khẩu một số lượng lớn các sản phẩm cơ khí (có giá trị nhiều tỷ đô la) phục vụ cho sản xuất của các ngành. Do đó, nghiên cứu thực trạng phát triển và đưa ra các giải pháp để nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành cơ khí là một yêu cầu cấp bách và hợp lý.

Chính vì lý do đó mà tác giả đã chọn đề tài: ” *Nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp cơ khí Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*” làm luận án tiến sỹ.

2. Tình hình nghiên cứu:

Liên quan đến cơ sở lý luận về cạnh tranh và năng lực cạnh tranh đã có những công trình nghiên cứu trong và ngoài nước sau: Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (2003), *Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia*; Bạch Thụ Cường (2002), *Bàn về cạnh tranh toàn cầu*; D.G.McFetridge(1995), *Competitiveness: Concepts and Measures*, Occasional Paper No5, Industry Canada; M.Porter (1990), *The Competitive Advantage of Nation*, New York, Free Press; Võ Trí Thành (2001), *Tính cạnh tranh: Quan niệm và khung khổ phân tích*, Dự án phân tích “ Chính sách thương mại và tính cạnh tranh ở Việt nam”. Trong các công trình nghiên cứu trên, các tác giả đã trình bày những quan điểm khác nhau về khái niệm năng lực cạnh tranh và các phương pháp, các tiêu chí đánh giá năng lực cạnh tranh ở các cấp độ: quốc gia, ngành, doanh nghiệp, sản phẩm.

Về ngành cơ khí, cho đến nay ở Việt nam đã có một số công trình và đề tài nghiên cứu về năng lực cạnh tranh của các sản phẩm và doanh nghiệp như: Unido, Bộ kế hoạch và đầu tư (1999), *Tổng quan về cạnh tranh công nghiệp Việt Nam*; Viện nghiên cứu chiến lược, chính sách công nghiệp - Bộ Công nghiệp (2003), Đề tài: ”Nghiên cứu khả năng cạnh tranh nhóm hàng cơ khí Việt nam” ; Hội khoa học kỹ thuật cơ khí Việt Nam (2000): “Đánh giá tổng

quát hiện trạng cơ khí Việt Nam: Đề xuất giải pháp phát triển ngành cơ khí trong giai đoạn 2000-2010”; Nguyễn Khắc Minh (2005), “ Năng suất và hiệu quả của một số ngành sản xuất ở Việt Nam ” trong Ảnh hưởng của tiến bộ công nghệ đến tăng trưởng kinh tế, NXB Khoa học và kỹ thuật. Ngoài ra còn một số nghiên cứu khác về năng lực cạnh tranh của ngành cơ khí được đăng trên các tạp chí khoa học và trình bày tại các hội thảo. Các nghiên cứu trên đã có những đóng góp làm sáng tỏ các vấn đề về năng lực cạnh tranh và phát triển của ngành cơ khí, phân tích thực trạng và xét đến tác động của những các yếu tố khác nhau đến ngành và các doanh nghiệp trong ngành.

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề tồn tại về năng lực cạnh tranh của ngành cơ khí Việt Nam cần được tiếp tục nghiên cứu làm sáng tỏ. Đặc biệt là trong bối cảnh nền kinh tế nước ta và các doanh nghiệp cơ khí đang trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Nghiên cứu một cách hệ thống về năng lực cạnh tranh của ngành cơ khí trong tình hình mới và dự báo, đề xuất các giải pháp cho phát triển dài hạn vẫn là một yêu cầu đặt ra với các nhà nghiên cứu.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu của luận án: là năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp cơ khí Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Phạm vi nghiên cứu: luận án tập trung phân tích đánh giá về năng lực cạnh tranh của một số nhóm ngành chủ yếu của cơ khí chế tạo Việt Nam như: sản xuất máy móc và thiết bị; sản xuất các dụng cụ chính xác; sản xuất các sản phẩm từ kim loại; sản xuất xe và các phương tiện vận tải. Thời gian nghiên cứu: từ năm 2000 cho đến nay.

4. Mục đích nghiên cứu của luận án

Luận án nghiên cứu cơ sở lý luận về năng lực cạnh tranh và xây dựng khung phân tích áp dụng cho ngành công nghiệp cơ khí Việt Nam. Phân tích thực trạng và đánh giá về tiềm năng năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp cơ khí Việt Nam. Xác định được các nguyên nhân, các yếu tố làm hạn

chế năng lực cạnh tranh của ngành cơ khí. Từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp cơ khí Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong luận án: phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử; phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp và thống kê. Luận án sử dụng các phương pháp định lượng kết hợp với các phương pháp định tính để phân tích và đánh giá về năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp cơ khí Việt Nam. Luận án kế thừa và phát triển các công trình nghiên cứu về ngành và các doanh nghiệp cơ khí trong và ngoài nước có liên quan.

6. Đóng góp của luận án:

- Luận án đã phân tích một cách hệ thống năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp cơ khí Việt Nam bằng các tiêu chí định lượng về năng suất và khả năng sinh lợi. Xem xét các yếu tố tác động từ bên trong và bên ngoài tới năng lực cạnh tranh và tiềm năng về năng lực cạnh tranh trong tương lai.

- Đã đánh giá một cách khoa học những ưu điểm, hạn chế về năng lực cạnh tranh của ngành cơ khí Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu

- Trên cơ sở định hướng, mục tiêu phát triển của ngành cơ khí, đã đưa ra được các giải pháp thực tế nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp cơ khí Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận luận án được chia thành 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về năng lực cạnh tranh

Chương 2: Thực trạng năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp cơ khí Việt Nam

Chương 3: Định hướng và giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp cơ khí Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH

1.1. KHÁI NIỆM CẠNH TRANH VÀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH

1.1.1. Khái niệm cạnh tranh

Cạnh tranh là cuộc ganh đua giữa các cá nhân hoặc các tổ chức nhằm giành thị phần trên thị trường, giành lấy khách hàng, giành lấy các điều kiện sản xuất kinh doanh có lợi nhất với mục đích là tối đa hoá lợi nhuận. Tuy nhiên, để giành được thắng lợi trong cạnh tranh, các doanh nghiệp, tổ chức phải có năng lực cạnh tranh và duy trì, nâng cao được năng lực này.

1.1.2 Năng lực cạnh tranh

Năng lực cạnh tranh thường được xem xét ở các cấp độ: doanh nghiệp, ngành, quốc gia và sản phẩm, dịch vụ. Khái niệm này có ý nghĩa nhất khi phân tích ở cấp độ doanh nghiệp.

Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp: Tuy có nhiều quan niệm khác nhau, nhưng có hiểu: Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp là khả năng ngang bằng hoặc vượt trội của doanh nghiệp trong việc sử dụng các nguồn lực để tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững so với các đối thủ cạnh tranh. Chính điều này sẽ đem lại kết quả hoạt động tốt hơn thể hiện ở năng suất, hiệu quả và đem lại cho khách hàng các sản phẩm và dịch vụ với chất lượng cao và chí phí thấp.

Năng lực cạnh tranh của ngành: là khả năng của các công ty đạt được kết quả hoạt động bền vững so với các đối thủ cạnh tranh nước ngoài mà không có sự bảo hộ hoặc trợ giá. Thước đo năng lực cạnh tranh ở mức ngành bao gồm năng suất, khả năng sinh lợi tổng thể của các doanh nghiệp trong ngành, cán cân thương mại trong ngành, sự cân đối giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài từ bên trong và ngoài ngành, chi phí trực tiếp và chất lượng.

Năng lực cạnh tranh quốc gia:

Năng lực cạnh tranh của một quốc gia được thể hiện bằng khả năng đạt được và thường xuyên nâng cao mức sống. Mức sống được xác định bằng năng suất. Năng lực cạnh tranh của quốc gia phụ thuộc vào năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp thuộc các ngành trong quốc gia đó. Năng suất được chấp nhận như là một thước đo về năng lực cạnh tranh ở các cấp độ khác nhau và trong luận án cũng sử dụng thước đo này để đánh giá về năng lực cạnh tranh của ngành cơ khí Việt Nam.

1.2 CÁC YẾU TỐ XÁC ĐỊNH NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH VÀ CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

1.2.1 Các yếu tố xác định năng lực cạnh tranh.

Cách tiếp cận của tác giả về phân tích năng lực cạnh tranh là dựa vào phân tích về năng suất và khả năng sinh lợi của ngành cơ khí. Năng suất và khả năng sinh lợi chịu tác động của các yếu tố thuộc môi trường bên trong và bên ngoài đến ngành cơ khí. Khi phân tích các yếu tố thuộc môi trường kinh doanh, mô hình khối kim cương của Porter được sử dụng để xem xét về tiềm năng năng lực cạnh tranh trong tương lai của ngành cơ khí.

1.2.2 Các tiêu chí đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành

Năng suất và khả năng sinh lợi được sử dụng làm các tiêu chí đánh giá về kết quả hoạt động trong quá khứ. Các yếu tố tác động và mô hình khối kim cương của Porter được sử dụng để đánh giá về tiềm năng năng lực cạnh tranh trong tương lai của ngành. Nhóm các hệ số khả năng sinh lợi được đưa ra xem xét bao gồm: hệ số lợi nhuận doanh thu, hệ số lợi nhuận trên tài sản và hệ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu.

1.2.3 Mô hình khối kim cương của Porter

Mô hình khối kim cương của M.Porter được sử dụng để phân tích về tiềm năng năng lực cạnh tranh trong tương lai của ngành. Mô hình có 4 yếu tố chính: các điều kiện yếu tố sản xuất; các điều kiện về cầu; các ngành phụ trợ và liên quan; chiến lược của doanh nghiệp, cơ cấu và đối thủ cạnh tranh.

1.3 CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH

1.3.1 Các yếu tố bên trong:

Các yếu tố bên trong tác động đến năng lực cạnh tranh của ngành gồm: chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp, nguồn lực tài chính, nguồn nhân lực, trình độ tổ chức và quản lý, công nghệ và kỹ thuật, nghiên cứu và phát triển (R&D).

1.3.2 Các yếu tố bên ngoài:

Năng lực cạnh tranh của ngành còn chịu tác động của các yếu tố từ môi trường bên ngoài như: *chính sách của chính phủ, chính sách công nghiệp, luật pháp, chính sách thuế, chính sách đầu tư và thị trường tài chính.*

1.4 KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH CƠ KHÍ

1.4.1 Kinh nghiệm của Hàn Quốc

Chính phủ hoạch định chính sách phát triển ngành phù hợp, đồng thời hỗ trợ và đầu tư thích đáng. Trợ giúp đến khi ngành cơ khí có năng lực cạnh tranh, sau đó chỉ định hướng. Các ngành cơ khí trọng điểm được chú trọng phát triển. Đổi mới kịp thời quan điểm chính sách và chiến lược phát triển cho phù hợp với thực trạng tình hình kinh tế trong nước và sự phát triển của thế giới.

1.4.2 Kinh nghiệm của Nhật Bản

Các doanh nghiệp cơ khí được chính phủ Nhật Bản hỗ trợ cung cấp tín dụng dài hạn với lãi suất thấp để hoạt động và phát triển trong giai đoạn đầu. Nhà nước áp dụng chính sách thuế linh hoạt tạo điều kiện nhập thiết bị và công nghệ tiên tiến. Khuyến khích liên kết hợp tác trong hoạt động sản xuất kinh doanh và tự phát triển công nghệ.

1.4.3 Kinh nghiệm của Đài Loan

Chính phủ giảm thuế để khuyến khích các doanh nghiệp cơ khí đầu tư phát triển. Ứng dụng công nghệ thông tin trong thiết kế và chế tạo sản phẩm. Chính phủ góp vốn nhằm thúc đẩy và khuyến khích sản xuất trong nước. Cung cấp tín dụng dài hạn với lãi suất thấp hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh và tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư.

Kết luận chương 1:

- Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi cấp bách nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam, trong đó ngành cơ khí và các doanh nghiệp trong ngành đóng vai trò chủ đạo.

- Chương 1 của luận án đã đi sâu nghiên cứu một số về vấn đề lý luận về năng lực cạnh tranh ở các cấp độ khác nhau (quốc gia, ngành, doanh nghiệp). Qua nghiên cứu cơ sở lý thuyết, các phương pháp và tiêu chí đánh giá năng lực cạnh tranh, đã đưa ra được một khung phân tích nhằm áp dụng để phân tích năng lực cạnh tranh của ngành cơ khí Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

- Từ các bài học về kinh nghiệm phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh ngành cơ khí tại một số nước trên thế giới như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, đã rút ra được những bài học tham khảo thiết thực trong việc tìm ra các giải pháp, khuyến nghị nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho ngành cơ khí Việt Nam.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ VIỆT NAM

2.1 TỔNG QUAN VỀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ VIỆT NAM

Trong những năm trước đây, cơ khí được coi là ngành công nghiệp then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế và công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Các doanh nghiệp cơ khí sản xuất chủ yếu các sản phẩm thô, công nghệ đơn giản, đáp ứng 40-50% nhu cầu trong nước.

Giai đoạn trước năm 2000: Số lượng vốn đầu tư cho các doanh nghiệp ngành cơ khí rất thấp. Giá trị sản xuất toàn ngành cơ khí năm 1999 chiếm 8% giá trị sản xuất của công nghiệp (1350 tr.USD). Doanh số năm 1998 của cơ khí quốc doanh: 340,3 tr.USD, chỉ bằng 8-10% nhu cầu thị trường trong nước. Trong thời gian 5 năm (từ 1990-1995) toàn ngành cơ khí chỉ được đầu tư mới với số vốn không vượt quá 17 triệu USD. Sau 10 năm đầu thực hiện đổi mới kinh tế, ngành cơ khí không được nhà nước tiếp tục đầu tư bảo hộ và gặp nhiều khó khăn khi đối mặt với cơ chế thị trường. Nhiều sản phẩm trước đây là thế mạnh của ngành bị hàng ngoại tràn vào cạnh tranh, chèn ép.

Giai đoạn từ 2000 đến nay:

- Các doanh nghiệp ngành cơ khí có thị trường nội địa rất lớn. Nhu cầu trung bình về sản phẩm cơ khí hàng năm lên đến hàng chục tỷ USD. Tính trung bình giai đoạn 2001-2007, tốc độ tăng trưởng chung về giá trị sản xuất là 21,9%. Xuất khẩu của ngành cơ khí đã đạt gần 3 tỷ USD (năm 2008).

Năm 2002, chính phủ đã phê duyệt “ Chiến lược phát triển ngành cơ khí đến năm 2010, tầm nhìn đến 2020” với 8 chuyên ngành, sản phẩm cơ khí được ưu tiên phát triển.

2.2 PHÂN TÍCH VỀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ VIỆT NAM

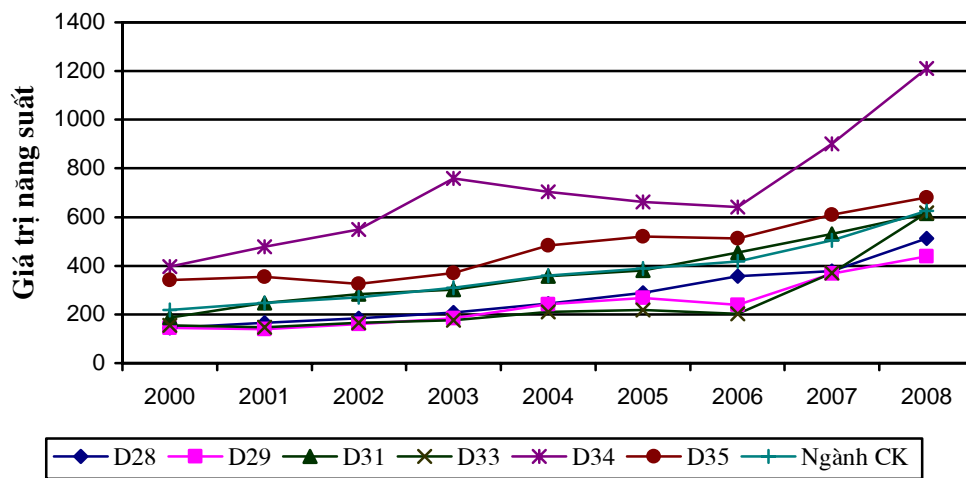
Số liệu phân tích các doanh nghiệp ngành cơ khí dựa theo phân loại của tổng cục thống kê. Các doanh nghiệp thuộc ngành cơ khí gồm các doanh nghiệp phân theo mã sau: Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (D28), Sản xuất máy móc và thiết bị (D29), Sản xuất máy móc và thiết bị điện (D31), Sản xuất

dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học (D33), Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc (D34), Sản xuất các phương tiện vận tải khác (D35).

2.2.1 Phân tích năng suất và khả năng sinh lợi

2.2.1.1 Năng suất

Năng suất lao động: So với công nghiệp chế biến thì năng suất lao động của ngành cơ khí vẫn cao hơn từ 1,42 lần (năm 2000) đến 1,71 lần (năm 2004). Tốc độ tăng trưởng năng suất trung bình trong giai đoạn 2000-2008 là 14,1%, cao hơn so với công nghiệp chế biến (12,5%)



Hình 2.1: Năng suất lao động các nhóm ngành cơ khí

Năng suất lao động ngành cơ khí của Việt nam rất thấp so với ngành cơ khí một số nước trong khu vực và các nước công nghiệp tiên tiến trên thế giới.

Bảng 2.2: Năng suất lao động ngành cơ khí các nước (USD/người)

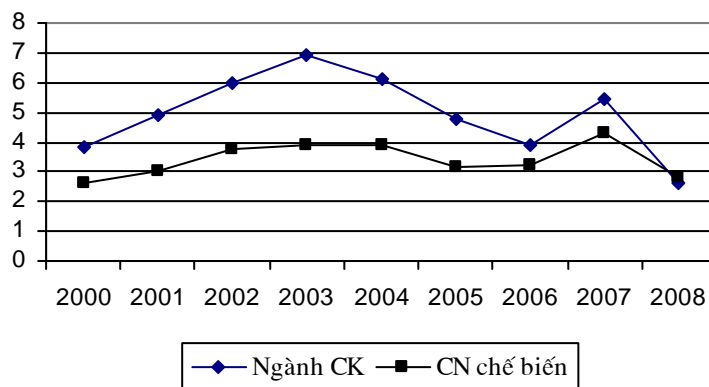
Năng suất lao động ngành cơ khí tính theo giá trị gia tăng		
Nước	2005	2006
Trung Quốc	12397	15041.33
Malaysia	16652.6	
Philipin	14707.25	
Đức	75990.29	
Nhật Bản	145918.43	
Mỹ	142395.57	
Hàn Quốc		110242.3
Việt Nam	6062.5	6531.3

Nguồn: Tính toán theo số liệu của UNIDO [84]

Năng suất vốn: Năng suất vốn của các doanh nghiệp cơ khí vẫn cao hơn so với công nghiệp chế biến từ 1,4 đến 1,95 lần. Tính trung bình giai đoạn 2000-2008, năng suất vốn của ngành cơ khí cao hơn khoảng 1,6 lần.

Các nhóm ngành D34, D35 cho năng suất cao hơn so với năng suất trung bình của ngành cơ khí. Các nhóm ngành D28, D29, D33 đều có năng suất ở dưới mức trung bình ngành. Nhóm ngành D31 cho năng suất ở mức trung bình ngành.

2.2.1.2 Khả năng sinh lợi



Hình 2.6: Hệ số ROS so với công nghiệp chế biến

Hệ số lợi nhuận trên doanh thu ROS của doanh nghiệp cơ khí đạt cao nhất là 6,9% năm 2003 và giảm dần đạt giá trị 3,9% vào năm 2006. Tuy có sụt giảm nhưng năm 2007 hệ số này lại tiếp tục tăng lên 5,45%, vẫn lớn hơn so với giá trị trung bình của công nghiệp chế biến là 4,28%.

Hệ số lợi nhuận trên tài sản của các doanh nghiệp ngành cơ khí năm 2000 là 3,8%, tăng nhanh đến năm 2003 đạt giá trị 8% và giảm trong giai đoạn 2004-2006 còn 4,7% và tiếp tục tăng lên 5,95% vào năm 2007. So với công nghiệp chế biến, ROA của ngành cơ khí vẫn lớn hơn từ 1,2 đến 1,85 lần.

Hệ số ROE : So với các doanh nghiệp thuộc công nghiệp chế biến, các doanh nghiệp cơ khí có khả năng sinh lợi trên vốn chủ sở hữu luôn cao hơn từ 1,03 đến 1,78 lần. Năm 2000, ROE của ngành cơ khí có giá trị 8,3%, tăng qua các năm và đạt giá trị 21,7% vào năm 2004. Từ 2005 hệ số ROE của các

doanh nghiệp cơ khí giảm đi chỉ còn 10,6% vào năm 2006. Tuy nhiên, giá trị ROE của ngành cơ khí đã tăng trở lại đến 16% vào năm 2007.

Mặc dù năng suất và khả năng sinh lợi của các nhóm ngành cơ khí không đồng đều nhưng kết quả hoạt động của ngành cơ khí vẫn tốt hơn so với công nghiệp chế biến. Điều này thể hiện qua các chỉ tiêu năng suất và các hệ số lợi nhuận đều lớn hơn mức trung bình của công nghiệp chế biến.

2.2.2 Các yếu tố tác động đến năng lực cạnh tranh của ngành cơ khí Việt Nam

2.2.2.1 Các yếu tố bên trong

a. Nguồn lực:

-*Nguồn nhân lực*: Lao động ngành cơ khí trong giai đoạn 2000-2008 tăng dần qua các năm đạt 557.380 người vào năm 2008, tăng gấp 3 lần. Tuy chỉ chiếm từ 11,5% (năm 2000) đến 14,2% (năm 2007) tổng lao động của công nghiệp chế biến nhưng tốc độ tăng lao động trung bình hàng năm của ngành cơ khí là 14,9%, cao hơn so với công nghiệp chế biến (12%).

Bảng 2.10 : Thu nhập bình quân người lao động cơ khí một số nước (USD)

Nước	2005	2006
Mỹ	45.970 (3831/tháng)	
Nhật	40.112 (3343/tháng)	
Đức	49.474 (4123/tháng)	
Hàn quốc		30.908 (2576/tháng)
Malaysia	6883 (574/ tháng)	
Philipin	3509 (292/ tháng)	
Việt nam	117 / tháng	125 /tháng

Nguồn : Ước tính theo số liệu của UNIDO [84]

Đến năm 2007 thu nhập bình quân của người lao động ngành cơ khí mới chỉ đạt khoảng 2,3 triệu đ (tương đương 13.000 đ/1 giờ làm việc hay khoảng 80 cent/giờ), còn thấp so với khu vực và thấp hơn nhiều lần so với thu nhập của người lao động tại các nước công nghiệp phát triển trên thế giới. Tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân trong giai đoạn 2000-2008 của ngành cơ khí là 11,2%, tương đương với tốc độ tăng trưởng công nghiệp chế biến (11,19%).

Mức thu nhập của người lao động ngành cơ khí Việt Nam còn khá thấp so với thu nhập của ngành cơ khí các nước (bảng 2.10).

- *Trình độ và nhu cầu về lao động:*

Lao động có trình độ cao về chuyên môn, kỹ thuật và quản lý quá ít so với yêu cầu của ngành. Một số ngành nghề khó đào tạo được công nhân kỹ thuật giỏi. Người lao động cũng chưa thật có tác phong công nghiệp, kỷ luật lao động, khả năng hợp tác trong công việc còn thấp. Lao động có trình độ đại học và trên đại học chỉ chiếm khoảng 15%.

- *Nguồn lực tài chính :* Vốn bình quân của các doanh nghiệp cơ khí khá nhỏ so với các doanh nghiệp trong khu vực và thế giới nên khó thực hiện mở rộng sản xuất. Khả năng tài chính hạn hẹp cản trở việc thực hiện đổi mới công nghệ, thay thế máy móc thiết bị, dây chuyền. Thiếu vốn cũng là lý do chủ yếu hạn chế việc đầu tư cho nghiên cứu chế tạo ra các sản phẩm mới.

b. *Trình độ tổ chức và quản lý*

Ngành cơ khí thiếu các nhà quản lý giỏi, các cán bộ lãnh đạo quản lý không được đào tạo bài bản, chưa được chuẩn bị tốt cho kinh tế thị trường và những thách thức của hội nhập kinh tế quốc tế. Nhiều doanh nghiệp cơ khí thiếu chuyên môn hóa, hoạt động sản xuất khép kín. Mức độ hợp tác giữa các doanh nghiệp còn thấp, cơ cấu sản phẩm không được điều chỉnh.

c. *Công nghệ và kỹ thuật*

Công nghệ và thiết bị của các doanh nghiệp cơ khí Việt Nam lạc hậu. Trình độ công nghệ yếu là một trong những lý do dẫn đến năng suất thấp và

hạn chế năng lực cạnh tranh của ngành cơ khí Việt Nam. Khoảng 76% số lượng máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất thuộc công nghệ của những năm 50-60, có đến 75% số thiết bị đã khấu hao hết và một nửa là tân trang lại. Tỷ lệ thiết bị hiện đại chỉ gồm khoảng 10%, lạc hậu khoảng 38% và rất lạc hậu chiếm tới 52%.

d. Nghiên cứu và phát triển:

Kinh phí dành cho nghiên cứu đổi mới công nghệ chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với tổng doanh thu của các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp đã có thay đổi nhận thức trong đổi mới công nghệ. Kinh phí chủ yếu là dành cho đổi mới công nghệ mà chưa thực sự chú trọng đến nghiên cứu khoa học công nghệ. Lực lượng tham gia công tác R&D quá ít về số lượng và hạn chế về trình độ. .

e. Chiến lược của doanh nghiệp:

Việc xây dựng chiến lược dài hạn chưa được chú trọng. Nhiều doanh nghiệp vẫn hoạt động vì những mục tiêu ngắn hạn và cũng chưa có định hướng dài hạn rõ ràng. Cần áp dụng các chiến lược một cách linh hoạt, phù hợp với từng giai đoạn và có sự điều chỉnh. Nhiều doanh nghiệp còn chưa biết sử dụng các công cụ phân tích môi trường kinh doanh khi xây dựng chiến lược.

2.2.2.2 Các yếu tố bên ngoài

Chính sách của chính phủ: Chính phủ có thể tác động làm cải thiện môi trường kinh doanh. Chính sách phát triển công nghiệp của chính phủ trực tiếp ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp cơ khí, có thể chọn ngành cơ khí trọng điểm để hỗ trợ và đầu tư thích đáng. Chiến lược phát triển ngành cơ khí thể hiện chính phủ Việt Nam đã nhận thức và đánh giá cao vai trò của ngành cơ khí trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước

Chính sách thuế: Việc giảm thuế theo các lộ trình cam kết sẽ tạo điều kiện phát triển thị trường, giảm chi phí cho các cơ sở lắp ráp, các nhà nhập

khẩu để tạo ra môi trường cạnh tranh. Từ đó sẽ tạo ra cơ hội và khuyến khích các doanh nghiệp cơ khí xuất khẩu sản phẩm của mình.

Thị trường tài chính : Việc vay tiền từ các ngân hàng thương mại gặp nhiều khó khăn đối với các doanh nghiệp cơ khí do điều kiện để được cấp tín dụng chặt chẽ và lãi suất tăng lên cao. Việc huy động vốn qua thị trường chứng khoán đối với các doanh nghiệp cơ khí lại càng khó khăn vì sự sụt giảm nghiêm trọng của thị trường chứng khoán Việt Nam do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu vào cuối năm 2008. Sự phục hồi của thị trường chứng khoán thế giới sẽ tác động trực tiếp và tích cực đến sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn tới.

2.2.3 Phân tích về tiềm năng năng lực cạnh tranh (Mô hình khối kim cương Porter)

Kết quả điều tra một số doanh nghiệp ngành cơ khí chế tạo (89 doanh nghiệp tại 4 địa phương: Hà nội, Hải phòng, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần thơ) cho thấy: 1. Các doanh nghiệp cơ khí chậm đổi mới về công nghệ, trình độ tay nghề còn thấp. 2. Các doanh nghiệp vẫn nặng về đầu tư mà chưa có sự nghiên cứu bài bản về thị trường 3. Các doanh nghiệp bị phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu 4. Các doanh nghiệp có hạn chế trong việc sử dụng công nghệ thông tin phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Các yếu tố trong mô hình của Porter :

+ *Các điều kiện về yếu tố sản xuất:* Ngành cơ khí bị phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu. Việt Nam có nguồn nhân lực trẻ, cần cù, giá rẻ, tuy nhiên chất lượng nguồn nhân lực chưa cao do thiếu được đầu tư và tỷ lệ được đào tạo còn thấp. Thiếu vốn, khả năng tài chính hạn hẹp cũng là một yếu tố sản xuất bất lợi đối với ngành cơ khí. Cơ sở hạ tầng trong các năm qua tại Việt Nam đã có những bước phát triển và cải thiện, tuy nhiên hiện nay vẫn còn nhiều vấn đề phải giải quyết.

+ *Các điều kiện về cầu* cho sản phẩm của ngành: Nhu cầu của thị trường trong nước đối với các sản phẩm cơ khí rất lớn và thực sự các doanh nghiệp chưa thể đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Trong tương lai, nếu được đầu tư thích đáng, ngành cơ khí mới có thể đáp ứng nhu cầu đối với các thiết bị, sản phẩm cơ khí phục vụ cho sự phát triển của các ngành công nghiệp nói trên.

+ *Chiến lược và đối thủ cạnh tranh*: các doanh nghiệp cơ khí chưa xây dựng được chiến lược kinh doanh của riêng mình một cách bài bản. Doanh nghiệp cần lựa chọn các lĩnh vực phù hợp với năng lực chuyên môn của mình để tránh rủi ro khi tham gia vào một số lĩnh vực như kinh doanh bất động sản, ngân hàng, kinh doanh chứng khoán. Một số nhóm ngành cơ khí như đã vươn lên chứng tỏ năng lực sản xuất, công nghệ của mình. Tuy nhiên còn nhiều sản phẩm của cơ khí Việt Nam không thể cạnh tranh cả về giá cả lẫn chất lượng với các sản phẩm của các đối thủ cạnh tranh trong khu vực và trên thế giới.

+ *Các ngành phụ trợ và liên quan*: Hiện nay công nghiệp phụ trợ chưa thể đáp ứng yêu cầu của ngành cơ khí. Các mặt hàng công nghiệp phụ trợ do doanh nghiệp nội địa sản xuất có giá trị thấp.

2.3 Đánh giá về năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp cơ khí Việt Nam

2.3.1 Những ưu điểm

Trong giai đoạn từ năm 2000 đến nay ngành cơ khí đã có những bước tiến mạnh mẽ, đóng góp vào sự phát triển kinh tế của đất nước, đáp ứng được một phần yêu cầu của các ngành công nghiệp chủ lực. Một số ngành cơ khí khởi sắc do chính sách khuyến khích phát triển của chính phủ. Các sản phẩm đã có khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực và xuất khẩu ra nước ngoài như chế tạo và cung cấp thiết bị đồng bộ, đóng tàu biển tải trọng lớn. Ngành cơ khí có lợi thế so sánh là nguồn nhân lực trẻ, dồi dào. Giá nhân công lao động cơ khí còn tương đối thấp so với các nước trong khu vực và các nước công nghiệp phát triển trên thế giới. Đã có chuyển biến trong nhận thức, có

quyết tâm đổi mới, đầu tư cho công nghệ, thiết bị và nguồn nhân lực nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh.

2.3.2 Hạn chế:

- Năng suất lao động, khả năng sinh lợi của các doanh nghiệp ngành cơ khí Việt Nam còn thấp.

- Chất lượng nguồn nhân lực không đáp ứng được yêu cầu, thiếu lao động có trình độ chuyên môn, tay nghề cao.

- Nhu cầu về vốn đầu tư lớn nhưng lượng vốn đầu tư còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Trình độ công nghệ yếu, thiết bị lạc hậu so với khu vực và thế giới nên các sản phẩm cơ khí hiện nay chủ yếu vẫn là hàng gia công, giá trị gia tăng thấp. Chưa đầu tư thích đáng cho nghiên cứu khoa học công nghệ.

- Sự yếu kém và phát triển chậm của công nghiệp phụ trợ cản trở rất nhiều đến việc phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành cơ khí.

Nguyên nhân của các hạn chế: Xuất phát điểm của ngành cơ khí thấp do không được chú trọng đầu tư thích đáng và bị thả nổi trong một thời gian dài sau đổi mới kinh tế của đất nước. Thiếu vốn, công nghệ, thiết bị lạc hậu và sự hạn chế về trình độ chuyên môn, kỹ thuật của nguồn nhân lực. Phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu, chi phí trung gian chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí sản xuất nên giá trị gia tăng thấp. Các doanh nghiệp ngành cơ khí chưa thực hiện chuyên môn hóa theo chiều sâu mà lại đi theo chiều rộng với định hướng sản phẩm không rõ ràng. Thiếu sự liên kết và hợp tác giữa các doanh nghiệp cơ khí và các cơ sở nghiên cứu, đào tạo.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Phân tích thực trạng phát triển và năng lực cạnh tranh của ngành cơ khí Việt Nam ta có thể rút ra một số kết luận như sau :

1. Ngành công nghiệp cơ khí và các doanh nghiệp trong ngành có vai trò nền tảng rất quan trọng và không thể thiếu được trong phát triển kinh tế của đất nước và sự nghiệp công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước.

2. Mặc dù còn nhiều vấn đề cần khắc phục và những tồn tại, yếu kém nhưng một số lĩnh vực cơ khí (như chế tạo thiết bị đồng bộ, đóng tàu, thiết bị điện...) đã thể hiện có khả năng cạnh tranh với sản phẩm của các doanh nghiệp cơ khí trong khu vực và trên thế giới. Ngành cơ khí đã chứng tỏ có khả năng thay thế nhập khẩu, làm giảm chi phí sản xuất. Tuy nhiên năng lực cạnh tranh của ngành cơ khí chưa đáp ứng được thoả đáng những yêu cầu của phát triển kinh tế đất nước. Nếu không được đầu tư thích đáng thì trong tương lai ngành cơ khí luôn bị tụt hậu so với thế giới.

3. Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, ngành cơ khí và các doanh nghiệp cơ khí có nhiều cơ hội để phát triển nhưng cũng gặp phải nhiều thách thức lớn. Vì vậy, tìm ra các giải pháp thiết thực để nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành cơ khí là vấn đề cực kỳ quan trọng và sống còn đối với phát triển kinh tế và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

CHƯƠNG 3

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

3.1 ĐỊNH HƯỚNG, XU THẾ PHÁT TRIỂN CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

3.1.1 Cơ hội và thách thức của ngành công nghiệp cơ khí Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế

3.1.1.1 Cơ hội chủ yếu :

- *Mở rộng thị trường:* Nhờ hội nhập kinh tế quốc tế, các doanh nghiệp cơ khí Việt Nam có điều kiện thâm nhập vào những thị trường lớn và tiềm năng trên thế giới để tiêu thụ sản phẩm.

- *Thu hút nguồn vốn đầu tư:* các doanh nghiệp cơ khí có điều kiện tiếp nhận nhiều hơn nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài dưới các hình thức đa dạng.

- *Tiếp nhận công nghệ, kỹ thuật tiên tiến:* các doanh nghiệp ngành cơ khí sẽ có cơ hội tiếp nhận nhanh chóng công nghệ, kỹ thuật hiện đại thông qua con đường chuyển giao công nghệ.

- *Đổi mới cơ cấu tổ chức, thay đổi phương thức quản lý cho hiệu quả* để nâng cao năng lực cạnh tranh của mình. Có điều kiện tiếp cận, học tập các kinh nghiệm quản lý của các nước công nghiệp tiên tiến trên thế giới.

3.1.1.2 Thách thức

Các thách thức chính: 1. Các hình thức bảo hộ của nhà nước và hàng rào thuế quan sẽ bị dỡ bỏ, chỉ còn lại các rào cản về kỹ thuật 2. Nhiều sản phẩm cơ khí không đạt tiêu chuẩn vẫn được lưu thông trên thị trường 3. Ngành cơ khí thiếu các hiệp hội để tập hợp lực lượng phân công chuyên môn hóa, hợp tác hóa. 4. Năng lực marketing còn rất hạn chế. 5. Tỷ lệ lao động có kỹ năng được đào tạo thấp 5. Năng lực tư vấn và thiết kế của ngành cơ khí yếu 5. Phụ thuộc rất nhiều vào nguyên vật liệu nhập khẩu 6. Phải cạnh tranh với các đối thủ cạnh tranh nước ngoài có nhiều lợi thế về vốn, công nghệ, trình độ quản lý và nguồn nhân lực.

3.1.2 Định hướng phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh ngành công nghiệp cơ khí

3.1.2.1 Quan điểm và mục tiêu phát triển ngành cơ khí

- Phải coi cơ khí là một trong những ngành công nghiệp nền tảng, có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc phát triển kinh tế, củng cố an ninh, quốc phòng của đất nước.

- Tập trung phát triển ngành cơ khí một cách có hiệu quả, bền vững trên cơ sở phát huy mọi nguồn lực trong nước kết hợp với nguồn lực bên ngoài. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển ngành cơ khí.

- Tập trung phát triển một số chuyên ngành, sản phẩm cơ khí trọng điểm nhằm khai thác, phát huy tốt nhất tiềm năng (tài nguyên, nguồn nhân lực) để đáp ứng các yêu cầu cơ bản của công cuộc phát triển đất nước.

- Tăng cường năng lực tự nghiên cứu, chế tạo, đồng thời đẩy mạnh việc tiếp thu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến nhằm đạt trình độ công nghệ trung bình tiên tiến của châu Á, tạo thêm nhiều sản phẩm cơ khí có khả năng cạnh tranh cao.

- Nâng cao khả năng chuyên môn hóa và hợp tác hóa, nâng cao năng lực của ngành cơ khí, tạo tiền đề phát triển các ngành công nghiệp khác của đất nước.

Mục tiêu phát triển của ngành cơ khí

Mục tiêu chung: ưu tiên phát triển một số chuyên ngành và sản phẩm cơ khí trọng điểm sau: Thiết bị toàn bộ, Máy động lực, Cơ khí phục vụ nông - lâm - ngư nghiệp và công nghiệp chế biến, Máy công cụ, Cơ khí xây dựng, Cơ khí đóng tàu thủy, Thiết bị kỹ thuật điện - điện tử, Cơ khí ô tô - cơ khí giao thông vận tải.

Mục tiêu cụ thể: đến năm 2010 ngành cơ khí đáp ứng 45 - 50% nhu cầu sản phẩm cơ khí của cả nước, trong đó xuất khẩu đạt 30% giá trị sản lượng.

3.1.2.2 Định hướng phát triển một số ngành và nhóm sản phẩm cơ khí

Trên cơ sở mục tiêu chung phát triển một số ngành và nhóm sản phẩm cơ khí trọng điểm, Chiến lược phát triển ngành cơ khí đã đưa ra định hướng phát triển cho 8 nhóm ngành cơ khí đến năm 2010.

3.2 MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ VIỆT NAM

3.2.1 Giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh

Các hướng chính: hoàn thiện luật cạnh tranh, luật đầu tư nước ngoài, chính sách thuế, mở rộng thị trường tiêu thụ, xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, thông tin, hỗ trợ các doanh nghiệp xúc tiến thương mại, giảm bớt các thủ tục hành chính trong việc thành lập doanh nghiệp, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế khác nhau tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

3.2.2 Xây dựng chiến lược dài hạn

Các doanh nghiệp cơ khí có thể theo đuổi các chiến lược kinh doanh khác nhau như: chiến lược dẫn đầu về chi phí, chiến lược khác biệt hóa sản phẩm và chiến lược tập trung phụ thuộc vào năng lực cốt lõi của mình. Nên lựa chọn một chiến lược thích hợp để theo đuổi và cần có những điều chỉnh cho phù hợp với từng giai đoạn.

3.2.3 Giải pháp tạo nguồn vốn và sử dụng vốn hiệu quả

Nguồn vốn huy động thông qua ngân hàng và các tổ chức tín dụng, thị trường chứng khoán, phát hành trái phiếu công ty. Các doanh nghiệp cơ khí cần nâng cao khả năng tự chủ, linh hoạt để đa dạng hoá nguồn huy động vốn kinh doanh của mình và không bị lệ thuộc vào nguồn vốn từ phía nhà nước. Nên hạn chế việc đa dạng hóa đầu tư thái quá để tránh thất thoát vốn và phải chịu những rủi ro do kinh tế biến động bất thường.

3.2.4 Đầu tư vào công nghệ, trang thiết bị tiên tiến, tránh nhập khẩu công nghệ lỗi thời

Cần đổi mới công nghệ theo hướng tự động hóa, đặc biệt là các phương pháp sản xuất hiện đại. Đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ là cách thức tốt nhất để các doanh nghiệp cơ khí tăng sức mạnh đuổi kịp trình độ công nghệ của doanh nghiệp tại các nước tiên tiến trên thế giới.

3.2.5 Đầu tư mạnh và có trọng điểm cho nghiên cứu phát triển

Nên cho phép các doanh nghiệp được trích một tỷ lệ thích đáng doanh thu phục vụ cho công tác này. Nhà nước nên xem xét hỗ trợ vốn cho các dịch vụ kỹ thuật như thuê chuyên gia, mua thiết kế, mua công nghệ, chuyển giao

công nghệ vượt quá khả năng tài chính của doanh nghiệp. Nên có sự kết hợp, hợp tác thực hiện công tác R&D giữa các doanh nghiệp và các viện nghiên cứu. Hình thành các trung tâm tư vấn, thiết kế, chuyển giao công nghệ tại các vùng kinh tế trọng điểm cũng là giải pháp thúc đẩy các hoạt động khoa học công nghệ phát triển.

3.2.6 Tạo lợi thế cạnh tranh bằng đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Phát triển các trường đào tạo nghề là một giải pháp cung ứng nguồn nhân lực có kỹ năng cho các doanh nghiệp cơ khí. Lập kế hoạch thường xuyên đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, cập nhật kiến thức và công nghệ mới cho các cán bộ kỹ sư và người lao động. Tạo điều kiện các nhà quản lý nâng cao trình độ và học hỏi kinh nghiệm quản lý.

3.2.7 Liên kết các doanh nghiệp cơ khí, hình thành các liên kết ngành

Liên kết ngành sẽ giúp các doanh nghiệp cơ khí Việt nam tạo ra lợi thế cạnh tranh, tạo ra sức mạnh tổng hợp thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh. Liên kết ngành sẽ có ba tác động đến các doanh nghiệp: làm thay đổi năng suất, thúc đẩy đổi mới và hình thành các doanh nghiệp mới.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Cơ khí là một ngành công nghiệp nền tảng có vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước. Nhận thức được vai trò quan trọng của ngành cơ khí nên Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt Chiến lược phát triển ngành cơ khí đến năm 2010, tầm nhìn đến 2020 (2002) nhằm thúc đẩy ngành cơ khí phát triển nhanh, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế của đất nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

Sự phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh ngành cơ khí phải gắn liền với việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong ngành. Luận án đã đưa ra một số giải pháp cần thực hiện từ phía nhà nước, ngành cơ

khí và các doanh nghiệp như: cải thiện môi trường kinh doanh, tạo nguồn vốn, đầu tư vào trang thiết bị, đổi mới công nghệ, đầu tư cho nghiên cứu phát triển và xây dựng các liên kết ngành. Đặc biệt, các giải pháp về công nghệ, vốn và nâng cao trình độ nguồn nhân lực cho ngành cơ khí được coi là các giải pháp chính yếu. Ngoài ra, các giải pháp về hợp tác trong lĩnh vực công nghệ và hình thành các liên kết ngành có thể giúp các doanh nghiệp ngành cơ khí tạo ra những bước đột phá trong phát triển. Để đạt được mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh cho ngành và các doanh nghiệp cơ khí, các giải pháp đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ và quyết tâm đổi mới thực sự giữa các doanh nghiệp, các cơ quan quản lý, nhà nước.

KẾT LUẬN

Năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp cơ khí Việt Nam là vấn đề được tập trung nghiên cứu trong đề tài: “ *Nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp cơ khí Việt nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*”. Qua quá trình nghiên cứu, có thể rút ra một số kết luận sau:

1. Sự nghiệp công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước không thể tách rời sự phát triển của ngành cơ khí. Ngành cơ khí và các doanh nghiệp cơ khí Việt Nam đóng vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế của đất nước. Chính vì lẽ đó mà yêu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành và các doanh nghiệp cơ khí đáp ứng được những yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế là vấn đề cấp bách và hoàn toàn cần thiết.

2. Trên cơ sở nghiên cứu một cách có hệ thống các lý thuyết về cạnh tranh và năng lực cạnh tranh, tác giả đã xây dựng được khung lý thuyết áp dụng vào phân tích thực trạng năng lực cạnh tranh của ngành cơ khí Việt Nam. Luận án cũng đã xem xét kinh nghiệm phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành cơ khí một số nước và rút ra bài học kinh nghiệm cho ngành cơ khí Việt Nam.

3. Luận án đã vận dụng cơ sở lý thuyết trình bày trong chương 1 vào phân tích về thực trạng năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp cơ khí Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2000 đến nay. Việc phân tích đã dựa vào các thước đo như năng suất, khả năng sinh lợi và đồng thời cũng xét đến các yếu tố tác động từ bên trong và bên ngoài tới năng lực cạnh tranh của ngành và các doanh nghiệp cơ khí. Mô hình khối kim cương của Porter đã được sử dụng trong phân tích về tiềm năng năng lực cạnh tranh trong tương lai. Qua phân tích thực trạng, đã rút ra được một số ưu điểm cũng như các hạn chế về năng lực cạnh tranh của ngành và doanh nghiệp cơ khí Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. Các doanh nghiệp cơ khí Việt Nam hiện nay có năng lực cạnh tranh còn rất hạn chế so với các doanh nghiệp cơ khí tại các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới và còn nhiều vấn đề cần khắc phục cả trong ngắn hạn và dài hạn.

4. Trên cơ sở định hướng phát triển ngành cơ khí, mục tiêu, chiến lược phát triển ngành cơ khí do chính phủ Việt Nam ban hành và những yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế trong giai đoạn tới, tác giả đã đưa ra các giải pháp thực tế nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành và các doanh nghiệp cơ khí Việt Nam. Các giải pháp bao gồm việc đầu tư nâng cao trình độ nguồn nhân lực, tạo nguồn vốn, đầu tư đổi mới trang thiết bị và công nghệ, đầu tư cho R&D, và liên kết hợp tác, tạo ra liên kết ngành (tổ hợp) để tận dụng sức mạnh các doanh nghiệp trong nước, đồng thời khai thác được nguồn vốn và kỹ năng quản lý, công nghệ tiên tiến của quốc tế. Các giải pháp đưa ra cần có sự thực hiện đồng bộ và sự phối hợp thực hiện cả ở tầm vi mô và vĩ mô, trong đó nhà nước có vai trò rất quan trọng trong việc tác động đến việc cải thiện môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của ngành và các doanh nghiệp.